

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHỦ NHUẬN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Quýnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Andy Ho	Thành viên
Ông Phạm Quốc Công	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


1328
CHI
GOM
CH NH
JEL
VIET
1-7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc:




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Số: 128 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng căn đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và kiểm toán. Báo cáo kết quả soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2014 và Báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2015 đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.




Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015		31/12/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.389.992.008.028		1.817.347.382.578	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.658.810.975		37.706.071.196	
1. Tiền	111	5	26.658.810.975		37.706.071.196	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	65.000.000		65.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000		65.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.543.758.690		71.969.484.744	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40.815.583.544		43.282.823.370	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.918.717.908		16.213.997.161	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.576.180.041		19.358.762.187	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.327.600)		(7.787.546.259)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.268.604.797		901.448.285	
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.260.987.893.633		1.672.014.861.001	
1. Hàng tồn kho	141		2.260.987.893.633		1.672.014.861.001	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.736.544.730		35.591.965.637	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.366.672.711		27.279.143.455	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		3.659.558.376	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	4.369.872.019		4.653.263.806	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		919.348.085.338		1.011.324.758.771	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.269.648.454		13.588.573.996	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.269.648.454		13.588.573.996	
II. Tài sản cố định	220		462.533.125.487		451.729.266.255	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	172.069.485.493		160.479.587.999	
- Nguyên giá	222		290.600.704.211		265.520.614.214	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.531.218.718)		(105.041.026.215)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	290.463.639.994		291.249.678.256	
- Nguyên giá	228		293.121.956.571		293.121.956.571	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.658.316.577)		(1.872.278.315)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.599.611.270		739.090.200	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	10.599.611.270		739.090.200	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		401.454.442.642		531.799.217.588	
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	81.998.817.642		81.456.342.588	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	460.651.988.400		460.651.988.400	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(141.196.363.400)		(10.309.113.400)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.491.257.485		13.468.610.732	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.094.462.591		12.547.147.880	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.396.794.894		921.462.852	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.309.340.093.366		2.828.672.141.349	

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.033.018.618.045	1.532.149.329.780
I. Nợ ngắn hạn	310		1.847.181.088.945	1.394.564.947.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	151.777.545.465	140.059.263.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.728.694.012	10.577.252.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	28.996.943.515	45.893.557.644
4. Phải trả người lao động	314		21.035.970.710	27.640.951.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.355.014.140	4.188.467.510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	100.851.376.270	27.252.893.412
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.444.061.288.072	1.131.686.128.041
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.374.256.761	7.266.433.421
II. Nợ dài hạn	330		185.837.529.100	137.584.382.100
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	295.029.100	455.382.100
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	185.542.500.000	137.129.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.276.321.475.321	1.296.522.811.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.276.321.475.321	1.296.522.811.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.970.350.000	755.970.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.970.350.000	755.970.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		105.021.650.000	105.021.650.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		265.805.050.783	232.805.050.783
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.531.514.538	202.732.850.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.870.441.986	56.288.679.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		108.661.072.552	146.444.171.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.309.340.093.366	2.828.672.141.349


 Dương Quang Hải
 Người lập biểu


 Đặng Thị Lài
 Kế toán trưởng



 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.868.684.344.728	4.929.705.358.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.778.057.891	5.106.579.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	3.854.906.286.837	4.924.598.778.909
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.299.667.673.824	4.481.627.096.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		555.238.613.013	442.971.682.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	413.558.927	15.089.473.461
7. Chi phí tài chính	22	30	172.438.939.426	44.987.897.561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.777.505.139	40.758.353.654
8. Chi phí bán hàng	25	31	189.891.127.628	166.558.596.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	50.104.459.441	61.663.419.541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		143.217.645.445	184.851.242.719
11. Thu nhập khác	31		810.738.183	1.062.213.431
12. Chi phí khác	32		3.855.170.775	667.050.360
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.044.432.592)	395.163.071
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	16	542.475.054	(765.024.050)
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		140.715.687.907	184.481.381.740
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	32.529.947.397	38.339.935.344
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(475.332.042)	(302.725.206)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		108.661.072.552	146.444.171.602
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		-	8.676.828.073
- Cổ đông của Tổng Công ty	62		108.661.072.552	137.767.343.529
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.256	1.620


 Dương Quang Hải
 Người lập biểu


 Đặng Thị Lài
 Kế toán trưởng



 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÀU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.715.687.907	184.481.381.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.615.112.401	16.413.752.904
Các khoản dự phòng	03	123.135.031.341	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	647.492.581	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(749.705.003)	(11.490.675.576)
Chi phí lãi vay	06	36.777.505.139	40.758.353.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	315.141.124.366	230.162.812.722
Giảm các khoản phải thu	09	4.338.345.163	6.259.915.570
Tăng hàng tồn kho	10	(588.973.032.632)	(156.491.336.675)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	64.538.274.733	(18.627.191.883)
Tăng chi phí trả trước	12	(1.634.843.967)	(2.735.531.137)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.453.096.521)	(36.887.421.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.884.570.196)	(51.236.159.886)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.377.882.405)	(15.786.454.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(317.305.681.459)	(45.341.366.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.279.492.703)	(18.350.659.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	154.545.455	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.500.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.684.494	14.845.199.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.072.262.754)	3.994.540.242
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.514.991.456.230	3.041.151.149.321
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.154.829.264.953)	(2.836.444.364.711)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.831.507.285)	(154.544.636.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	341.330.683.992	50.162.148.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.047.260.221)	8.815.321.756
Tiền đầu kỳ	60	37.706.071.196	53.915.192.251
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	26.658.810.975	62.730.514.007


 Dương Quang Hải
 Người lập biểu


 Đặng Thị Lại
 Kế toán trưởng



 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.061 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.494 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi tám (178) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các công ty con, công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ- Công ty con
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á- Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 97 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Buôn Ma Thuột

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (xem Thuyết minh 39).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

01/25
CHI PH
CÔNG
TCH NH
DEL
VIỆ
1-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty mà Công ty đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 02 đến 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	19.568.922.952	29.251.327.486
Tiền gửi ngân hàng	5.924.298.023	6.653.427.710
Tiền đang chuyển	1.165.590.000	1.801.316.000
	26.658.810.975	37.706.071.196

Khoản tương đương tiền tại 31 tháng 12 năm 2014 là 234.599.264.879 đồng, được phân loại lại sang khoản mục hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014-TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
a1) Ngân hàng						
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	460.651.988.400	(141.196.363.400)	319.455.625.000	460.651.988.400	(10.309.113.400)	450.342.875.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	395.271.613.400	(141.196.363.400)	254.075.250.000	395.271.613.400	(10.309.113.400)	384.962.500.000
Đông Á ("DAB") (*)						
Công ty Cổ phần Bảo động sản Sài Gòn M&C	65.380.375.000	-	65.380.375.000	65.380.375.000	-	65.380.375.000
	460.716.988.400	(141.196.363.400)	319.520.625.000	460.716.988.400	(10.309.113.400)	450.407.875.000

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong kỳ (Thuyết minh số 37).

2500
 NH
 NG
 HIEM
 LOI
 T N
 TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(*) Vào ngày 14 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định đưa vào diện kiểm soát đặc biệt đối với ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào ngân hàng này đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.815.583.544	43.282.823.370
- Công ty TNHH ToTal Gaz Vietnam	13.274.137.702	13.274.137.702
- FH Trautz GmbH	4.984.961.803	4.084.326.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.556.484.039	25.924.359.188
	40.815.583.544	43.282.823.370

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.287.542.096	644.633.055
- Phải thu khác	8.288.637.945	18.714.129.132
	9.576.180.041	19.358.762.187
b. Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn thuê cửa hàng	19.269.648.454	13.588.573.996
	19.269.648.454	13.588.573.996

9. TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
- Vàng (chí)	289,78	901.789.000	149,99	499.999.998
- Tài sản khác		366.815.797		401.448.287
	289,78	1.268.604.797	149,99	901.448.285

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.272.580.928	608.973.823
Nguyên liệu, vật liệu	91.347.582.658	100.732.561.181
Công cụ, dụng cụ	20.809.308.364	19.923.350.233
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.048.056.448	147.201.507.351
Thành phẩm	151.462.754.017	129.280.128.300
Hàng hoá	1.855.240.781.172	1.274.268.340.113
Hàng gửi bán	16.806.830.046	-
	2.260.987.893.633	1.672.014.861.001

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hàng tồn kho với giá trị là 964.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 570.000.000.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	5.438.513.901	3.361.387.270
- Chi phí công cụ và dụng cụ	8.325.723.609	15.041.864.775
- Các khoản khác	3.602.435.201	8.875.891.410
	17.366.672.711	27.279.143.455
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	6.510.232.093	4.158.587.626
- Chi phí thuê cửa hàng	12.996.630.684	3.198.215.073
- Chi phí công cụ và dụng cụ	4.587.599.814	5.190.345.181
	24.094.462.591	12.547.147.880

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.525.720.813	(30.691.800.993)	30.467.866.830	4.301.786.650
Thuế xuất nhập khẩu	53.542.993	(3.673.461.157)	3.675.565.783	55.647.619
Thuế khác	74.000.000	(2.908.094.965)	2.846.532.715	12.437.750
	4.653.263.806	(37.273.357.115)	36.989.965.328	4.369.872.019
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp	12.844.545.374	54.517.329.965	(55.128.347.409)	12.233.527.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.257.181.576	32.495.578.455	(48.884.570.196)	15.868.189.835
Thuế thu nhập cá nhân	684.324.858	5.828.094.151	(5.770.269.404)	742.149.605
Các loại thuế khác	107.505.836	3.270.262.138	(3.224.691.829)	153.076.145
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.116.158	(4.116.158)	-
	45.893.557.644	96.115.380.867	(113.011.994.996)	28.996.943.515

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	120.558.292.982	116.999.453.354	17.525.413.917	10.437.453.961	265.520.614.214
Tăng trong kỳ	-	6.597.724.348	15.151.916.285	3.669.331.000	25.418.971.633
Thanh lý	-	-	-	(338.881.636)	(338.881.636)
Tại ngày 30/6/2015	120.558.292.982	123.597.177.702	32.677.330.202	13.767.903.325	290.600.704.211
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	16.299.405.457	70.228.330.298	13.423.856.718	5.089.433.742	105.041.026.215
Khấu hao trong kỳ	2.636.958.162	7.334.809.349	3.386.094.599	471.212.029	13.829.074.139
Thanh lý	-	-	-	(338.881.636)	(338.881.636)
Tại ngày 30/6/2015	18.936.363.619	77.563.139.647	16.809.951.317	5.221.764.135	118.531.218.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	101.621.929.363	46.034.038.055	15.867.378.885	8.546.139.190	172.069.485.493
Tại ngày 01/01/2015	104.258.887.525	46.771.123.056	4.101.557.199	5.348.020.219	160.479.587.999

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 48.655.347.197 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 45.923.225.781 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2015 và ngày 30/6/2015	<u>285.183.268.988</u>	<u>7.938.687.583</u>	<u>293.121.956.571</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.872.278.315	1.872.278.315
Khấu hao trong kỳ	-	<u>786.038.262</u>	<u>786.038.262</u>
Tại ngày 30/6/2015	-	<u>2.658.316.577</u>	<u>2.658.316.577</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	<u>285.183.268.988</u>	<u>5.280.371.006</u>	<u>290.463.639.994</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>285.183.268.988</u>	<u>6.066.409.268</u>	<u>291.249.678.256</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 ở các ngân hàng thương mại là 106.543.452.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 106.543.452.000 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Quyền sử dụng đất	9.860.521.070	-
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>739.090.200</u>	<u>739.090.200</u>
	<u>10.599.611.270</u>	<u>739.090.200</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	91.866.300.000	91.866.300.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	<u>(9.867.482.358)</u>	<u>(10.409.957.412)</u>
	<u>81.998.817.642</u>	<u>81.456.342.588</u>

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003 là 300.000.000.000 đồng. Tổng số vốn góp của Công ty là 91.866.300.000 đồng, tương ứng với 30,62% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng tài sản	1.148.517.968.876	1.128.023.303.265
Tổng công nợ	875.575.558.215	856.081.601.592
Tài sản thuần	<u>272.942.410.661</u>	<u>271.941.701.673</u>
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	<u>83.574.966.144</u>	<u>83.268.549.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-ĐN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu thuần	25.346.629.466	104.623.587.893
Lãi/(lỗ) thuần	1.771.636.361	(2.498.445.624)
Lãi/(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	542.475.054	(765.024.050)

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn M&C	65.380.375.000	65.380.375.000
	460.651.988.400	460.651.988.400

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	Kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn M&C	Thành phố Hồ Chí Minh	5	5	Kinh doanh và cung cấp dịch vụ liên quan đến bất động sản

(*) Cổ phiếu của Ngân hàng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu (Thuyết minh số 21).

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày 01/01/2014	701.850.324
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	219.612.528
Tại ngày 31/12/2014	921.462.852
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	475.332.042
Tại ngày 30/6/2015	1.396.794.894

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH				
Forte Jewellery (HK)	17.730.413.030	17.730.413.030	18.437.084.070	18.437.084.070
Phải trả cho các đối tượng khác	134.047.132.435	134.047.132.435	121.622.179.743	121.622.179.743
	151.777.545.465	151.777.545.465	140.059.263.813	140.059.263.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	100.851.376.270	27.252.893.412
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.941.383	-
- Kinh phí công đoàn	3.591.693.038	4.912.336.783
- Bảo hiểm xã hội	15.747.080	-
- Bảo hiểm y tế	153.431.957	198.471.280
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.020.067	272.373.838
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	1.522.479.644	804.402.000
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	6.169.120.092	6.653.120.092
- Phải trả quỹ công đoàn	4.585.612.656	4.276.739.004
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.462.545.055	18.824.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.289.785.298	10.116.625.875
b) Dài hạn	295.029.100	455.382.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.029.100	455.382.100
	101.146.405.370	27.708.275.512

21. VAY NGẮN HẠN

	30/12/2014		Trung kỳ		30/6/2015	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	208.300.000.000	208.300.000.000	167.000.000.000	(251.390.000.000)	122.000.000.000	122.000.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	138.453.326.647	138.453.326.647	25.834.353	(74.307.174.649)	64.171.986.353	64.171.986.353
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	122.893.085.681	122.893.085.681	371.920.777.199	(291.637.843.433)	203.176.019.447	203.176.019.447
Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Nam Á	90.000.000.000	90.000.000.000	110.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex	70.000.000.000	70.000.000.000	400.000.000.000	(270.000.000.000)	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	67.000.000.000	108.000.000.000	(63.000.000.000)	108.000.000.000	108.000.000.000
Ngân hàng TNHH MỸ Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội	20.393.013.713	20.393.013.713	81.515.425.373	(20.393.013.713)	81.515.425.373	81.515.425.373
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	15.900.000.000	15.900.000.000	235.780.000.000	(202.280.000.000)	49.400.000.000	49.400.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	15.385.000.000	15.385.000.000	-	(15.385.000.000)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	-	-	8.819.878.899	-	8.819.878.899	8.819.878.899
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	-	-	190.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	104.219.000.000	(19.428.000.000)	84.791.000.000	84.791.000.000
Các cơ nhân	317.336.702.000	317.336.702.000	342.882.959.287	(309.526.683.287)	150.672.978.000	150.672.978.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	10.045.000.000	10.045.000.000	7.226.000.000	(5.757.000.000)	11.514.000.000	11.514.000.000
	1.131.086.128.041	1.131.086.128.041	2.037.389.875.113	(1.725.014.715.082)	1.444.061.298.072	1.444.061.298.072

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngân hàng	30/6/2015 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	122.000.000.000	Từ ngày 08 tháng 8 năm 2015 đến ngày 20 tháng 08 năm 2015	6,0	Cổ phiếu của DAB (*) Bất động sản (**)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	64.171.986.351	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2015 đến ngày 17 tháng 09 năm 2015	2,8	Hàng tồn kho
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	203.176.019.447	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 đến ngày 29 tháng 9 năm 2015	2,8 - 5,7	Tin chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	200.000.000.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 đến ngày 29 tháng 9 năm 2015	6,0	Tin chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	200.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	6,0	Tin chấp
- Ngân hàng TNHH CTBC	108.000.000.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2015 đến ngày 14 tháng 11 năm 2015	5,6	Tin chấp
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 05 tháng 8 năm 2015 đến ngày 06 tháng 08 năm 2015	5,3	Tin chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	81.515.425.375	Từ ngày 05 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 8 năm 2015	5,0	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	49.400.000.000	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2015 đến ngày 25 tháng 07 năm 2015	6,0	Hàng tồn kho
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	8.819.878.899	Từ ngày 02 tháng 10 năm 2015 đến ngày 18 tháng 10 năm 2015	4,5	Tin chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	100.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2015 đến ngày 18 tháng 8 năm 2015	6,0	Tin chấp
- Ngân hàng ANZ	84.791.000.000	Từ ngày 08 tháng 7 năm 2015 đến ngày 18 tháng 9 năm 2015	5,2	Hàng tồn kho
Các cá nhân	150.672.978.000			
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	11.514.000.000			
	1.444.061.288.072			

(*) Công ty thế chấp 30.000.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

(**) Công ty thế chấp Bất động sản tại số 16, 18 - 20 và 24/2 đường Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. VAY DÀI HẠN

	31/12/2014		Trung kỳ		30/6/2015	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	Gia trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gia trị	Số cơ khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	78.128.000.000	78.128.000.000	-	(78.128.000.000)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	59.801.000.000	59.801.000.000	157.774.000.000	(165.000.000.000)	51.775.000.000	51.775.000.000
Các cá nhân	-	-	326.211.049.871	(192.443.549.871)	133.767.500.000	133.767.500.000
	137.129.000.000	137.129.000.000	483.985.049.871	(435.571.549.871)	185.542.500.000	185.542.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

	30/6/2015	Hình thức đảm bảo	Năm đáo hạn	Lãi suất năm %
		Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 16;18-20 và 24/2 Đường Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	51.775.000.000	Hồ Chí Minh	2020	6,5
Vay cá nhân	133.767.500.000	Tin chấp	2017	3-5
	185.542.500.000			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	11.514.000.000	10.045.000.000
Trong năm thứ hai	138.055.500.000	78.128.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.542.000.000	59.001.000.000
Sau năm năm	12.945.000.000	-
	197.056.500.000	147.174.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở vay ngắn hạn)	11.514.000.000	10.045.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	185.542.500.000	137.129.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 31/12/2013	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	183.705.050.783	273.530.620.443	1.318.220.581.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	242.495.305.974	242.495.305.974
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(151.192.652.000)	(151.192.652.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014	-	-	-	-	(90.714.882.200)	(90.714.882.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	49.100.000.000	(49.100.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.285.541.431)	(22.285.541.431)
Số dư tại ngày 31/12/2014	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	232.805.050.783	202.732.850.786	1.296.522.811.569
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	108.661.072.552	108.661.072.552
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(98.275.227.800)	(98.275.227.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	33.000.000.000	(33.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.587.181.000)	(25.587.181.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	265.805.050.783	149.531.514.538	1.276.321.475.321

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 544/2015/NQ-ĐHĐCĐ- CTY ngày 15 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 với số tiền là 188.990.819.000 đồng, bao gồm 90.714.882.200 đồng đã tạm ứng trong năm 2014, 75.596.330.000 đồng chi trả bằng cổ phiếu thưởng và 22.688.897.800 chi trả bằng bằng tiền mặt. Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức với số tiền mặt là 18.831.507.285 đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 544/2015/NQ-ĐHĐCĐ- CTY ngày 15 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2014 để trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác với số tiền lần lượt là 33.000.000.000 đồng; 25.587.181.000 đồng và 5.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty thông qua phương án phát hành thêm 22.677.542 cổ phần, trong đó 7.559.633 cổ phần tương ứng 75.596.330.000 đồng để trả cổ tức năm 2014 và 15.119.265 cổ phiếu tương ứng 151.192.650.000 đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục tăng vốn chủ sở hữu. Việc tăng vốn đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận theo quyết định số 288/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cổ phần – Cổ phần phổ thông

	30/6/2015	31/12/2014
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.597.035	75.597.035
<i>Cổ phần phổ thông</i>	75.597.035	75.597.035
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.596.326	75.596.326
<i>Cổ phần phổ thông</i>	75.596.326	75.596.326

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Cao Thị Ngọc Dung	19.156.000.000	2,53%	19.156.000.000	19.156.000.000
Công ty CP XNK Vật tư Kỹ thuật	4.319.400.000	0,57%	4.319.400.000	4.319.400.000
Nguyễn Thị Cúc	2.000.000.000	0,26%	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Thị Ngự	6.542.200.000	0,87%	6.542.200.000	6.542.200.000
Nguyễn Vũ Phan	2.000.000.000	0,27%	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ đông khác	721.952.750.000	95,50%	721.952.750.000	721.952.750.000
Tổng cộng	755.970.350.000	100%	755.970.350.000	755.970.350.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ	USD	16.929,92	8.382,00
- Đô la Úc	AUD	10,57	30.006,00
- Đô la Sing	SGD	174,30	-

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại 30 tháng 6 năm 2015 là 3.068.600.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.554.300.000 đồng).

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1% (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 26%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 26 và số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 0,03% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU THUẬN VÉ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán vàng và bạc	3.906.811.572.658	3.653.883.232.437
Doanh thu bán xăng dầu	-	1.288.110.065.563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.974.069.083	19.278.250.698
Doanh thu bán phụ kiện	9.388.936.803	6.803.749.332
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(59.490.233.816)	(38.369.939.666)
	3.868.684.344.728	4.929.705.358.364
Hàng bán trả lại	(13.778.057.891)	(5.106.579.455)
	3.854.906.286.837	4.924.598.778.909

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn vàng và bạc	3.291.395.535.748	3.228.020.785.001
Giá vốn xăng dầu	-	1.246.860.470.364
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.812.792.800	4.854.888.034
Giá vốn phụ kiện	6.459.345.276	1.890.953.124
	3.299.667.673.824	4.481.627.096.523

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.180.812.721.033	4.480.009.776.800
Chi phí nhân công	178.776.724.934	111.307.244.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.615.112.401	16.413.752.904
Chi phí công cụ dụng cụ	51.795.770.278	15.970.169.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.017.591.802	86.148.167.973
	3.523.017.920.448	4.709.849.112.090

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cổ tức nhận được	-	8.422.164.000
Lãi tiền gửi	52.684.494	6.423.035.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	353.321.629	243.504.857
Khác	7.552.804	768.978
	413.558.927	15.089.473.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	36.777.505.139	40.758.353.654
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	130.887.250.000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	2.589.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.531.648.132	1.640.043.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	647.492.581	-
Khác	595.043.574	-
	172.438.939.426	44.987.897.561

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	26.036.690.485	27.128.413.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.021.882.637	2.510.344.746
Chi phí bằng tiền khác	13.966.162.926	13.434.910.883
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	5.079.723.393	18.589.750.114
	50.104.459.441	61.663.419.541
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	88.212.070.432	62.347.689.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.201.565.090	32.452.320.249
Chi phí bằng tiền khác	43.373.251.587	29.834.195.848
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.104.240.519	41.924.390.210
	189.891.127.628	166.558.596.026

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.529.947.397	38.339.935.344
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.529.947.397	38.339.935.344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(475.332.042)	(302.725.206)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(475.332.042)	(302.725.206)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	108.661.072.552	137.767.343.529
Ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	(13.705.980.330)	(15.293.590.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.955.092.222	122.473.753.029
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	75.597.035	75.597.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.256	1.620

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	12.110.842.784	-

Cam kết chi tiêu vốn chủ yếu là các hợp đồng mua tài sản cố định của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	35.438.955.374	14.474.399.454
Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	37.130.064.374	12.631.761.029
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	91.727.435.142	30.708.159.280
Sau năm năm	67.265.958.000	3.271.432.000
	196.123.457.516	46.611.352.309

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê liên quan đến 178 cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	1.629.603.788.072	1.268.815.128.041
Trừ: Tiền	<u>(26.658.810.975)</u>	<u>(37.706.071.196)</u>
Nợ thuần	1.602.944.977.097	1.231.109.056.845
Vốn chủ sở hữu	<u>1.276.321.475.321</u>	<u>1.296.522.811.569</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,26</u>	<u>0,95</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	26.658.810.975	37.706.071.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.356.435.985	54.854.039.298
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	401.454.442.642	531.799.217.588
Các khoản ký quỹ	<u>19.269.648.454</u>	<u>13.588.573.996</u>
	<u>497.804.338.056</u>	<u>638.012.902.078</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.629.603.788.072	1.268.815.128.041
Phải trả người bán và phải trả khác	173.461.405.780	167.748.714.785
Chi phí phải trả	<u>9.355.014.140</u>	<u>4.188.467.510</u>
	<u>1.812.420.207.992</u>	<u>1.440.752.310.336</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.428.631.098	10.281.528.188	201.988.200.787	124.890.783.407
Đô la Úc (AUD)	17.598.808	543.430.896	543.153.309	543.153.309
Đô la Hồng Kong (HKD)	-	2.825.400	-	-
Euro (EUR)	9.549.679.822	1.200.157.800	2.274.909.518	34.954.365.219
Đô la Sing (SGD)	2.900.352	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 5%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 9.040.021.565 đồng (năm 2014: 7.418.017.982 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 3.783.379.375 đồng (năm 2014: 2.742.580.000 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	26.658.810.975	-	26.658.810.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.356.435.985	-	50.356.435.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000	-	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	401.454.442.642	401.454.442.642
Các khoản ký quỹ	-	19.269.648.454	19.269.648.454
	77.080.246.960	420.724.091.096	497.804.338.056
Các khoản vay	1.444.061.288.072	185.542.500.000	1.629.603.788.072
Phải trả người bán và phải trả khác	173.166.376.680	295.029.100	173.461.405.780
Chi phí phải trả	9.355.014.140	-	9.355.014.140
	1.626.582.678.892	185.837.529.100	1.812.420.207.992
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.549.502.431.932)	234.886.561.996	(1.314.615.869.936)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	37.706.071.196	-	37.706.071.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.854.039.298	-	54.854.039.298
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000	-	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	531.799.217.588	531.799.217.588
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	13.588.573.996	13.588.573.996
	92.625.110.494	545.387.791.584	638.012.902.078
Các khoản vay	1.131.686.128.041	137.129.000.000	1.268.815.128.041
Phải trả người bán và phải trả khác	167.293.332.685	455.382.100	167.748.714.785
Chi phí phải trả	4.188.467.510	-	4.188.467.510
	1.303.167.928.236	137.584.382.100	1.440.752.310.336
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.210.542.817.742)	407.803.409.484	(802.739.408.258)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp vì Công ty có một lượng hàng tồn kho là vàng và nữ trang có giá trị lớn và tính thanh khoản cao. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	423.080.075	436.992.956
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	3.499.947.727	5.313.662.665
Cổ tức nhận được		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	7.699.250.000
Mua quyền sử dụng đất		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	6.500.000.000	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/miền độ kế toán:		
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	204.864.518
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	78.128.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.745.695.000</u>	<u>4.222.800.000</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 3.751.936.495 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm 2014 và không bao gồm 5.076.345.113 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/(giảm) các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả trong kỳ bao gồm 18.824.540 đồng, là số cổ tức phát sinh năm 2014 và không bao gồm 79.462.545.055 đồng là khoản cổ tức phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/(giảm) các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ bao gồm 5.089.164.870 đồng, là khoản mua tài sản cố định phát sinh năm 2014 và không bao gồm 12.110.842.784 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/(giảm) các khoản phải trả.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

500-
NHÀ
NG T
HIỆM
OIT
T NA
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

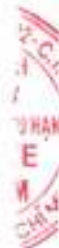
MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại tại 31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.713.615.864.128	(13.588.573.996)	1.692.275.071.473
I. Tiền và các khoản tương đương	110	234.599.264.879	(234.599.264.879)	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	234.599.264.879	(234.599.264.879)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.615.577.417	644.633.055	20.260.210.472
3. Các khoản phải thu khác (*)	136	19.615.577.417	(256.815.230)	19.358.762.187
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	901.448.285	901.448.285
IV. Hàng tồn kho	140	1.445.167.814.781	234.599.264.879	1.672.014.861.001
1. Hàng tồn kho	141	1.437.415.596.122	234.599.264.879	1.672.014.861.001
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14.233.207.051	(14.233.207.051)	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	14.233.207.051	(14.233.207.051)	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	-	13.588.573.996	13.588.573.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	13.588.573.996	13.588.573.996
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	13.588.573.996	13.588.573.996
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.249.053.690.639	-	994.557.128.041
I. Nợ ngắn hạn	310	1.131.686.128.041	-	1.131.686.128.041
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	1.131.686.128.041	(1.131.686.128.041)	-
7. Vay ngắn hạn	320	-	1.131.686.128.041	1.131.686.128.041
II. Nợ dài hạn	330	117.367.562.598	-	(137.129.000.000)
1. Vay và nợ dài hạn (*)	337	137.129.000.000	(137.129.000.000)	-
2. Vay dài hạn	338	-	137.129.000.000	(137.129.000.000)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	232.805.050.783	-	(232.805.050.783)
I. Vốn chủ sở hữu	410	232.805.050.783	-	(232.805.050.783)
3. Quỹ dự phòng tài chính	415	66.734.153.783	(66.734.153.783)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	166.070.897.000	66.734.153.783	(232.805.050.783)

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo mã số khác với mã số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Mã số	Số đã báo cáo từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giảm các khoản phải thu	09	7.375.121.156	(1.115.205.586)	6.259.915.570
Tăng đối hàng tồn kho	10	(200.616.510.016)	44.125.173.341	(156.491.336.675)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.901.659.736)	1.115.205.586	(15.786.454.150)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(89.466.539.837)</i>	<i>44.125.173.341</i>	<i>(45.341.366.496)</i>
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	(35.309.851.585)	44.125.173.341	8.815.321.756
Tiền đầu kỳ	60	507.821.745.184	(453.906.552.933)	53.915.192.251
Tiền cuối kỳ	70	472.511.893.599	(409.781.379.592)	62.730.514.007


Dương Quang Hải
Người lập biểu


Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015